

MY FRIENDS

SKILLS 2

- wear- wore – worn	(v): mang, mặc, đội
- jacket	(n): áo vét
- T-shirt	(n): áo thun ngắn tay
- skirt	(n) : váy
- diary	(n) : sổ nhật ký
- appearance	(n) : bề ngoài, ngoại hình
- description	(n) : sự miêu tả
- curious	(v) : tò mò
- straight hair	(n) : tóc thẳng
- an oval face	(n) : 1 khuôn mặt trái xoan